

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)  
Độ tuổi: Mẫu giáo (3 - 6 tuổi)  
Số trẻ: 130  
Số tiền mỗi trẻ: 37,000

**Thực đơn:**  
Sáng: Cháo hào, thịt heo, nấm rom, bí ngòi, đậu hà lan, rau mồng tơi, ngô rí  
- Uống sữa Netsure  
Trưa: Cơm trắng  
- Thịt bò sốt đậu hủ non, cà chua  
- Canh khoai tây, cà rốt nấu thịt gà, nấm đùi gà  
- Cải xoong nhỏ luộc  
Xế: Nước sâm  
Xế chiều: Bún gạo nấu tôm tươi, su hào, bắp mỳ, cải caron, hành lá, ngô rí

| Stt | Mã hàng | Tên thực phẩm               | Khối lượng thực (g) | Đơn giá (đồng/100g) | Thành tiền (đồng) |
|-----|---------|-----------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|
|     | * CHỢ   |                             |                     |                     |                   |
| 1   | 0695    | Dầu thực vật Tường An       | 1,700               | 3,140               | 53,380            |
| 2   | 0494    | Đường cát                   | 3,400               | 3,880               | 131,920           |
| 3   | N0966   | Muối Iot                    | 900                 | 740                 | 6,660             |
| 4   | 0522    | Nước mắm cá (loại đặc biệt) | 1,800               | 4,180               | 75,240            |
| 5   | 0004    | Gạo tẻ máy                  | 8,900               | 2,560               | 227,840           |
| 6   | 0120    | Hành lá (hành hoa)          | 450                 | 5,360               | 24,120            |
| 7   | 0164    | Rau mùi (ngô rí)            | 350                 | 8,820               | 30,870            |
| 8   | 0185    | Tỏi ta                      | 100                 | 7,350               | 7,350             |
| 9   | 0119    | Hành tím (hành củ tươi)     | 200                 | 5,780               | 11,560            |
| 10  | 0729    | Hàu                         | 1,300               | 21,110              | 274,430           |
| 11  | N0770   | Thịt nạc dăm                | 800                 | 18,800              | 150,400           |
| 12  | 0211    | Nấm rom                     | 400                 | 13,130              | 52,520            |
| 13  | 0648    | Bí ngòi (Bí Nhật Bản)       | 700                 | 6,090               | 42,630            |
| 14  | 0113    | Đậu Hà Lan                  | 150                 | 63,420              | 95,130            |
| 15  | 0163    | Rau mồng tơi                | 400                 | 4,520               | 18,080            |
| 16  | 0286    | Thịt bò loại II             | 2,700               | 36,750              | 992,250           |
| 17  | 0087    | Cà chua                     | 1,700               | 5,670               | 96,390            |
| 18  | N0821   | Đậu hũ non (đậu phụ non)    | 900                 | 8,066.7             | 72,600            |
| 19  | 0037    | Khoai tây                   | 1,400               | 3,890               | 54,460            |
| 20  | 0089    | Cà rốt                      | 2,100               | 5,780               | 121,380           |
| 21  | 0635    | Nấm đùi gà                  | 300                 | 9,560               | 28,680            |
| 22  | N0772   | Thịt ức gà                  | 1,200               | 12,920              | 155,040           |
| 23  | 0096    | Cải xoong (xà lách xoong)   | 1,100               | 11,760              | 129,360           |
| 24  | N0909   | Nước sâm                    | 4,000               | 2,630               | 105,200           |

|           |       |                       |         |        |           |
|-----------|-------|-----------------------|---------|--------|-----------|
| 25        | N0956 | Bún gạo 3 Cây dừa     | 1,200   | 4,950  | 59,400    |
| 26        | 0424  | Tôm sú                | 1,600   | 30,980 | 495,680   |
| 27        | 0178  | Su hào                | 700     | 4,410  | 30,870    |
| 28        | 0007  | Ngô bắp tươi          | 600     | 3,990  | 23,940    |
| 29        | 0098  | Cải xanh              | 400     | 5,040  | 20,160    |
| 30        | 0457  | Sữa bột toàn phần     | 5,530.8 | 20,500 | 1,133,814 |
| 31        | N0755 | Hũ tiêu               | 1,000   | 4,290  | 42,900    |
| 32        | 0002  | Gạo nếp (loại thường) | 1,500   | 3,050  | 45,750    |
| Tổng cộng |       |                       |         |        | 4,810,004 |

|                                |            |
|--------------------------------|------------|
| Tổng tiền thực phẩm            | 4,810,004  |
| Tổng chi phí khác              | 0          |
| Tiền được chi trong ngày       | 4,810,002  |
| Số dư đầu ngày                 | 2          |
| Số dư cuối ngày                | -2         |
| Suất ăn lũy kế từ đầu tháng    | 0          |
| Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng | 52,762,000 |
| Tiền chi lũy kế từ đầu tháng   | 52,762,002 |

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CẤP DƯỠNG**

**KẾ TOÁN**

**Nguyễn Thị Huỳnh Lê**

**Nguyễn Thị Mỹ**

**Ngô Thị Ngọc Lan**